

KỸ NĂNG MỀM THIẾT YẾU CỦA SINH VIÊN NGÀNH DƯỢC: THỰC TẾ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỢC TRUNG ƯƠNG HẢI DƯƠNG

Đinh Thị Ngọc Bích, Lê Duy Bình
Trường CĐ Dược TW Hải Dương

Tóm tắt: Kỹ năng mềm đóng vai trò then chốt trong sự thành công nghề nghiệp của dược sĩ tương lai, bên cạnh kiến thức chuyên môn. Bài viết khảo sát và đánh giá mức độ làm chủ các kỹ năng mềm thiết yếu của sinh viên Trường Cao đẳng Dược Trung ương Hải Dương. Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên mẫu N = 420 sinh viên (Năm 1, 2 và 3) thông qua phiếu khảo sát Google Forms. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS, tính tỷ lệ phần trăm (%), điểm trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) theo thang đo Likert 5 điểm. Kết quả cho thấy sinh viên nhận thức cao về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, nhưng kỹ năng quản lý thời gian và hội nhập quốc tế/ngoại ngữ còn nhiều hạn chế. Từ đó, nghiên cứu đề xuất cần tăng cường tích hợp đào tạo kỹ năng mềm vào chương trình chính khóa cũng như các hoạt động ngoại khóa tại nhà trường.

Từ khóa: Cao đẳng Dược TW Hải Dương; Kỹ năng mềm; Sinh viên ngành Dược.

ESSENTIAL SOFT SKILLS FOR PHARMACY STUDENTS: CURRENT REALITY AT HAI DUONG CENTRAL PHARMACY COLLEGE

Abstract: Soft skills play a pivotal role in the professional success of future pharmacists, alongside specialized academic knowledge. This study assesses the mastery level of essential soft skills among pharmacy students at Hai Duong Central Pharmacy College. A cross sectional descriptive study was conducted on a sample of N = 420 students (1st, 2nd, and 3rd academic years) using a Google Forms survey questionnaire. Data were analyzed using SPSS software to calculate percentages (%), Mean, and Standard Deviation (SD) on a 5-point Likert scale. The results reveal that students possess high awareness regarding the importance of communication and teamwork skills; however, their time management and foreign language/global integration skills remain limited. Consequently, the study recommends enhancing the integration of soft skills training into both the formal academic curriculum and extracurricular activities.

Keywords: Hai Duong Central Pharmacy College; Soft skills; Pharmacy students.

Nhận bài: 15/08/2026.

Phản biện: 15/09/2026.

Duyệt đăng: 18/09/2026.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hệ thống y tế hiện đại không ngừng đổi mới, vai trò của người dược sĩ đã chuyển dịch từ việc thuần túy phân phối thuốc sang chăm sóc dược lâm sàng và tư vấn người bệnh (Trần & Nguyễn, 2021). Do đó, bên cạnh năng lực chuyên môn, kỹ năng mềm trở thành yếu tố quyết định năng lực hành nghề và cơ hội tuyển dụng (Phạm, 2022). Đối với sinh viên (SV) khối ngành Dược, việc rèn luyện các kỹ năng như giao tiếp với bệnh nhân, làm việc nhóm trong môi trường đa ngành và quản lý áp lực là cực kỳ cần thiết (Tran et al., 2020). Trường CĐ Dược TW Hải Dương là một trong những cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Dược trọng điểm. Việc đánh giá đúng thực trạng kỹ năng mềm của SV sẽ cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để cải tiến chương trình đào tạo. Bài viết khảo sát cỡ mẫu N = 420 SV hệ chính quy tại Trường CĐ Dược TW Hải Dương. Phiếu khảo sát trực tuyến thiết kế trên Google Forms, cấu trúc gồm các câu hỏi định danh và câu hỏi đánh giá theo thang đo Likert 5 điểm (1: Rất yếu/Rất không quan trọng đến 5: Rất tốt/Rất quan trọng). Dữ liệu được xuất từ Google Forms và xử lý bằng phần mềm SPSS. Các chỉ số được tính toán gồm: Tỷ lệ phần trăm (%), điểm trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD).

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Các kỹ năng thiết yếu và vai trò của nó với sinh viên ngành dược

Trong mô hình y tế hiện đại, vai trò của người dược sĩ đã chuyển dịch từ “người phân phối thuốc” sang “người chăm sóc y tế lấy bệnh nhân làm trung tâm”. Kiến thức chuyên môn (kỹ năng cứng) là điều kiện cần để cấp phát thuốc đúng liều lượng, chủng loại, nhưng kỹ năng mềm mới chính là điều kiện đủ để tối ưu hóa hiệu quả điều trị và hạn chế các rủi ro y khoa (Tran et al., 2020). Đối với SV Trường CĐ Dược TW Hải Dương, việc nhận thức và rèn luyện các nhóm kỹ năng mềm cốt lõi đóng vai trò quyết định đến năng lực cạnh tranh và sự thích ứng công việc sau khi tốt nghiệp. Nghiên cứu xác định 5 nhóm kỹ năng mềm thiết yếu đặc thù đối với SV ngành Dược, gồm:

Thứ nhất, kỹ năng giao tiếp và tư vấn sử dụng thuốc: Dược sĩ là nhịp cầu nối giữa bác sĩ và người bệnh. Giao tiếp hiệu quả không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt thông tin về liều dùng, tác dụng phụ của thuốc,... một cách dễ hiểu, mà còn bao gồm khả năng lắng nghe chủ động và thấu hiểu tâm lý bệnh nhân (Trần & Nguyễn, 2021). Nhóm kỹ năng này giúp xây dựng lòng tin, tăng cường sự

tuân thủ điều trị của bệnh nhân và giảm thiểu sai sót y khoa.

Thứ hai, kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác đa ngành: Trong môi trường lâm sàng tại các bệnh viện hay các chuỗi nhà thuốc, dược sĩ bắt buộc phải phối hợp chặt chẽ với bác sĩ, điều dưỡng và các đồng nghiệp. Khả năng chia sẻ thông tin, tôn trọng chuyên môn của các bên và thống nhất phương án điều trị giúp quy trình chăm sóc sức khỏe diễn ra thông suốt và an toàn.

Thứ ba, kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện: Ngành Dược thường xuyên đối mặt với các tình huống phát sinh như dị ứng thuốc đột ngột, nhầm lẫn đơn thuốc, khan hiếm nguồn cung hoặc sự cố tương tác thuốc phức tạp. SV cần rèn luyện khả năng phân tích dữ liệu lâm sàng, đánh giá rủi ro và đưa ra quyết định xử lý nhanh chóng, chính xác dựa trên bằng chứng y khoa (Vũ, 2021).

Thứ tư, kỹ năng quản lý thời gian và chịu đựng áp lực: Đặc thù ngành Dược đòi hỏi tính chính xác tuyệt đối trong môi trường làm việc có cường độ cao và tiến độ gấp gáp. Việc phân bổ thời gian hợp lý giữa quản lý kho dược, kiểm tra đơn thuốc, tư vấn trực tiếp và cập nhật kiến thức chuyên môn giúp giảm bớt căng thẳng, tránh tình trạng quá tải và nâng cao hiệu suất lao động.

Thứ năm, kỹ năng hội nhập, sử dụng ngoại ngữ và tin học ứng dụng: Sự phát triển mạnh mẽ của y dược học hiện đại đòi hỏi dược sĩ phải liên tục tiếp cận với các tài liệu nghiên cứu quốc tế, được thư nước ngoài cũng như vận hành các phần mềm quản lý nhà thuốc và cơ sở dữ liệu Dược lâm sàng (Phạm, 2022). Khả năng ngoại ngữ đặc biệt là Tiếng Anh chuyên ngành và tin học là công cụ đắc lực giúp SV nâng cao năng lực tự học và hội nhập tốt vào thị trường lao động thời kỳ chuyển đổi số.

Như vậy, đối với SV khối y dược, quá trình đào tạo không chỉ diễn ra tại giảng đường mà phần lớn thời lượng tập trung tại các phòng thực hành, nhà thuốc mô phỏng và giai đoạn thực tập lâm sàng tại các bệnh viện, doanh nghiệp dược. Việc trang bị đầy đủ các kỹ năng mềm giúp SV nhanh chóng hòa nhập với môi trường thực tế, chủ động kết nối với cán bộ hướng dẫn, từ đó tiếp thu kinh nghiệm chuyên môn một cách hiệu quả nhất (Hoàng & Lê, 2019).

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Tổng số N = 420 SV tham gia nghiên cứu được phân bổ đều qua các năm học để đảm bảo tính đại diện.

Bảng 1: Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (N = 420)

TT	Nội dung	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)	Mean	SD
1	Khóa học				
	Năm thứ I	145	34.52	-	-
	Năm thứ II	140	33.33	-	-
	Năm thứ III	135	32.15	-	-
2	Giới tính	100	23.81	-	-
	Nam				
	Nữ	320	76.19	-	-
3	Tự đánh giá mức độ quan tâm đến kỹ năng mềm	420	100	4.25	0.68

(Nguồn: Kết quả tổng hợp phiếu điều tra của nhóm tác giả - 2026)

Bảng 1 mô tả đặc điểm nhân khẩu học và mức độ quan tâm đến kỹ năng mềm của mẫu nghiên cứu (N = 420). Cơ cấu đối tượng khảo sát được phân bổ tương đối đồng đều giữa các khóa học, trong đó SV năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất với 34,52% (N1 = 145), SV năm thứ hai với 33,33% (N2 = 140) và SV năm thứ ba chiếm 32,15% (N3 = 135). Sự phân bố cân bằng này đảm bảo tính đại diện đa dạng cho các giai đoạn đào tạo tại nhà trường. Về mặt giới tính, nữ sinh chiếm tỷ lệ cao

hơn với 76,19% (320 SV), trong khi nam sinh chỉ chiếm 23,81% (100 SV), phản ánh đúng đặc thù tuyển sinh và cơ cấu giới tính phổ biến của khối ngành Dược (Phạm, 2022). Đáng chú ý, mức độ tự đánh giá sự quan tâm của SV đối với việc rèn luyện kỹ năng mềm đạt điểm trung bình rất cao (Mean = 4,25; SD = 0,68), cho thấy phần lớn SV đã có nhận thức rõ ràng và chủ động về tầm quan trọng của các kỹ năng bổ trợ ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

2.2.2. Nhận thức của sinh viên về nhóm kỹ năng mềm thiết yếu

Sau khi ghi nhận mức độ quan tâm chung rất cao của SV đối với việc rèn luyện kỹ năng mềm (Mean = 4,25), nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu sâu hơn về nhận thức cụ thể của SV đối với từng nhóm

kỹ năng mềm cốt lõi. Việc đánh giá chính xác tầm quan trọng của từng kỹ năng là tiền đề lý luận giúp SV định hình thái độ học tập và chủ động tích lũy năng lực hành nghề. Mức độ đánh giá tầm quan trọng của 5 nhóm kỹ năng mềm thiết yếu đối với ngành Dược được tổng hợp chi tiết trong Bảng 2.

Bảng 2: Đánh giá tầm quan trọng của các nhóm kỹ năng mềm (N = 420)

TT	Nhóm các kỹ năng	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)	Mean	SD
1	Giao tiếp và tư vấn sử dụng thuốc.	400	95.2	4.62	0.55
2	Làm việc nhóm và hợp tác đa ngành.	382	91.0	4.41	0.62
3	Giải quyết vấn đề và tư duy phản biện.	359	85.5	4.18	0.71
4	Quản lý thời gian và áp lực công việc.	371	88.3	4.30	0.68
5	Sử dụng ngoại ngữ và tin học ứng dụng.	345	82.1	4.05	0.79

(Nguồn: Kết quả tổng hợp phiếu điều tra của nhóm tác giả - 2026)

Kết quả khảo sát tại Bảng 2 cho thấy SV có nhận thức rất cao về tầm quan trọng của cả 5 nhóm kỹ năng mềm thiết yếu, với (Mean từ 4,05 đến 4,62/5). Trong đó, kỹ năng giao tiếp và tư vấn sử dụng thuốc được đánh giá cao nhất với (Mean = 4,62; SD = 0,55) và tỷ lệ khẳng định tính cần thiết lên tới 95,2%. Kết quả này phản ánh sự phù hợp với xu hướng chuyên dịch của ngành Dược hiện đại, khi tương tác và tư vấn bệnh nhân trở thành trung tâm của hoạt động Dược lâm sàng (Tran et al., 2020). Đứng ở vị trí thứ hai là kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác đa ngành (Mean = 4,41; SD = 0,62; 91,0%), cho thấy SV sớm ý thức được tầm quan trọng của việc phối hợp liên

ngành với bác sĩ trong hệ thống y tế. Kỹ năng quản lý thời gian và áp lực công việc xếp thứ ba (Mean = 4,30; SD = 0,68), tiếp theo là kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện (Mean = 4,18; SD = 0,71). Dù xếp ở vị trí cuối cùng, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học ứng dụng vẫn đạt mức điểm đánh giá tích cực (Mean = 4,05; SD = 0,79), thể hiện nhu cầu hội nhập và chuyển đổi số ngày càng tăng trong môi trường Y - Dược hiện nay (Vu, 2021).

2.2.3. Thực trạng tự đánh giá mức độ thành thạo kỹ năng của sinh viên

Mức độ tự tin và thực hành kỹ năng mềm của SV được đo lường qua 5 khía cạnh.

Bảng 3: Thực trạng mức độ thành thạo kỹ năng mềm của sinh viên (N = 420)

TT	Nội dung các kỹ năng cụ thể	Tỷ lệ (%)	Mean	SD
1	Tự tin trình bày báo cáo hoặc giao tiếp trước đám đông.	48.6	3.28	0.88
2	Lắng nghe và thấu hiểu tâm lý bệnh nhân.	62.4	3.65	0.75
3	Phối hợp thực hiện bài tập nhóm, đề tài nghiên cứu khoa học.	71.2	3.82	0.70
4	Lập kế hoạch học tập và quản lý quỹ thời gian.	41.2	3.12	0.92
5	Thích ứng nhanh khi thực tập tại bệnh viện, nhà thuốc.	55.0	3.45	0.81

(Nguồn: Kết quả tổng hợp phiếu điều tra của nhóm tác giả - 2026)

So với nhận thức ở Bảng 2, kết quả tại Bảng 3 phản ánh sự sụt giảm rõ rệt về mức độ tự tin và năng lực thực hành thực tế của SV, với điểm trung bình dao động từ 3,12 đến 3,82. Kỹ năng phối hợp thực hiện bài tập nhóm/nghiên cứu ghi nhận mức tự tin cao nhất với (Mean = 3,82; SD = 0,70) và 71,2% SV đánh giá đạt mức Khá/Tốt, cho thấy hiệu quả từ việc triển khai phương pháp học nhóm tại nhà trường. Kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu tâm lý bệnh nhân đứng thứ hai với (Mean = 3,65;

SD = 0,75; 62,4%), tiếp theo là khả năng thích ứng với môi trường thực tập tại nhà thuốc/bệnh viện đạt (Mean = 3,45; SD = 0,81; 55,0%). Đáng chú ý, hai kỹ năng ghi nhận điểm số thấp nhất là giao tiếp tự tin trước đám đông/báo cáo (Mean = 3,28; SD = 0,88; 48,6%) và lập kế hoạch học tập và quản lý quỹ thời gian (Mean = 3,12; SD = 0,92; 41,2%).

Để tìm kiếm giải pháp cải thiện khoảng trống này, nghiên cứu tiếp tục đánh giá mức độ hiệu quả của các kênh rèn luyện và phương thức tiếp cận

kỹ năng mềm hiện có tại Trường CD Dược TW Hải Dương.

2.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng và kênh rèn luyện kỹ năng mềm

Khảo sát đánh giá các phương thức sinh viên tiếp cận kỹ năng mềm tại Trường CD Dược Trung ương Hải Dương.

Kết quả khảo sát phản ánh sự đa dạng trong các kênh tiếp cận kỹ năng mềm của SV, đồng thời chỉ ra sự khác biệt về mức độ đánh giá hiệu quả giữa các phương thức. Môi trường thực tập thực tế tại bệnh viện/nhà thuốc đạt điểm đánh giá hiệu quả cao nhất với (Mean = 4,35; SD = 0,60) dù tỷ lệ tham gia đạt 68,1%, khẳng định vai trò quyết định của phương pháp học tập qua trải nghiệm thực tiễn trong khối ngành Y - Dược (Hoang & Le, 2019). Đứng thứ hai về mức độ hiệu quả là các hoạt động Đoàn - Hội/Câu lạc bộ SV với (Mean = 4,10; SD = 0,65), tuy nhiên tỷ lệ SV tham gia mới chỉ dừng ở mức 52,4%. Mặc dù các môn học chính khóa/tích hợp có tỷ lệ tiếp cận cao nhất (88,5%), điểm hiệu quả chỉ ở mức khá (Mean = 3,75; SD = 0,72). Tương tự, kênh tự học qua Internet/mạng xã hội/sách báo thu hút 79,5% SV, nhưng cho hiệu quả thấp nhất (Mean = 3,60; SD = 0,83). Đáng chú ý, các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng nhận được đánh giá khá cao (Mean = 3,88; SD = 0,78) nhưng lại có tỷ lệ tham gia thấp nhất (31,0%), cho thấy tiềm năng mở rộng hình thức này trong thời gian tới.

2.4. Một số giải pháp cơ bản

Đối với Ban Giám hiệu và Quản lý Đào tạo: Đổi mới chương trình đào tạo: Tích hợp chính thức các module “Kỹ năng giao tiếp và tư vấn Dược lâm sàng” vào chương trình thực hành chính khóa thay vì chỉ lồng ghép thuyết giảng lý thuyết; Mở rộng thời lượng và mạng lưới thực tập thực tế tại các bệnh viện, chuỗi nhà thuốc đạt chuẩn GPP sớm ngay từ năm thứ hai để SV va chạm thực tiễn;

Mở rộng mô hình các câu lạc bộ chuyên môn (Câu lạc bộ Dược lâm sàng, Câu lạc bộ Tiếng Anh Y Dược) và tạo điều kiện kinh phí, cơ sở vật chất cho sinh viên hoạt động.

Đối với giảng viên: Chuyển đổi PPDH tích cực như đóng vai tình huống lâm sàng, phân tích ca bệnh, và thuyết trình nhóm để buộc SV phải rèn luyện phản xạ giao tiếp và tư duy phản biện; Tích hợp tiêu chí đánh giá kỹ năng mềm: thái độ, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày,.. vào điểm quá trình của các môn học chuyên ngành.

Đối với SV: Chủ động lập kế hoạch quản lý thời gian khoa học, cân bằng giữa tiến độ học tập lý thuyết, thực hành thí nghiệm và thời gian tái tạo sức lao động; Chủ động tham gia các phong trào tình nguyện, sinh hoạt câu lạc bộ và tận dụng tối đa khoảng thời gian đi thực tập để quan sát, học hỏi kỹ năng ứng xử thực tế từ các dược sĩ đi trước.

III. KẾT LUẬN

Qua khảo sát thực tế cho thấy: (1) SV có nhận thức rất rõ ràng và tích cực về tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng mềm với điểm trung bình tổng thể đạt (Mean = 4,25; SD = 0,68). Trong đó, nhóm kỹ năng giao tiếp - tư vấn sử dụng thuốc (Mean = 4,62) và kỹ năng làm việc nhóm (Mean = 4,41) được đánh giá là thiết yếu nhất đối với nghề dược sĩ; (2) Tồn tại khoảng trống đáng kể giữa nhận thức và khả năng thực hành thực tế. Mặc dù SV tương đối tự tin khi phối hợp làm việc nhóm (Mean = 3,82), hai kỹ năng ghi nhận mức độ thành thạo thấp nhất là giao tiếp thuyết trình trước đám đông (Mean = 3,28) và lập kế hoạch/quản lý thời gian (Mean = 3,12); (3) Các môi trường mang tính trải nghiệm thực tiễn như thực tập tại bệnh viện/nhà thuốc (Mean = 4,35) và hoạt động Đoàn - Hội/Câu lạc bộ (Mean = 4,10) mang lại hiệu quả vượt trội so với việc tự học hoặc thụ động tiếp nhận qua các giờ lý thuyết chính khóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoang, T. M., & Le, V. H. (2019). Experiential learning and soft skills development for medical and pharmacy students in Vietnam. *Journal of Medical Education and Practice*, 12(3), 145-152.
- Phạm, T.H. A. (2022). Nhu cầu rèn luyện kỹ năng mềm của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe. *Tạp chí Giáo dục Y học*, 28(2), 45-52.
- Tran, Q. B., Nguyen, T. K., & Smith, J. (2020). Soft skill requirements for pharmacy graduates in modern clinical settings. *Pharmacy Education Journal*, 20(1), 89-97.
- Trần, V. C., & Nguyễn, M. H. (2021). Đánh giá năng lực giao tiếp của sinh viên cao đẳng dược trong thực tập nhà thuốc. *Tạp chí Dược học Việt Nam*, 61(4), 18-23.
- Vu, T. H. (2021). Assessment of soft skills among pharmacy students: A cross-sectional survey in Vietnam. Vietnam National University Press.